



fán máng

繁忙

Adjective · busy

Example Sentences

jīn tiān wǒ hěn fán máng

今天我很繁忙。

I am very busy today.

zhè ge chéng shì zài zǎo shàng hěn fán máng

这个城市在早上很繁忙。

This city is very busy in the morning.

tā yīn wèi gōng zuò fán máng hěn shǎo yǒu shí jiān xiū xi

他因为工作繁忙，很少有时间休息。

He has little time to rest because he is busy with work.

Trace each character, then write the word on your own.

繁	繁	繁	繁	繁	繁	繁	繁	繁	繁	繁
繁	繁	繁	繁	繁	繁	繁	繁	繁		

忙	忙	忙	忙	忙	忙	忙	忙	忙		

